

KQ/250016982
 No.: NA251125-03KT02-04

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DƯỠNG VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công.Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **03 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **25/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm ống hấp phụ.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 20: 2009/ BTNMT Giá trị giới hạn/ Limited value
					KT02	KT03	KT04	
1.	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	15.420	5.100	6.000	-
2.	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	15.137	5.009	5.841	-
3.	Etyl axetat	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	2,0	2,1	2,0	1400
4.	Metyl cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,013	0,014	0,014	2000
5.	Cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,082	0,086	0,086	1300

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimecerts/ Test isn't accredited according to Vimecerts;
- KT02: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển chiếu xạ, thành hình số 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng A3.
Tọa độ: X= 1159681; Y=566734
- KT03: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển thành hình (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng A4.
Tọa độ: X= 1159663; Y=566830
- KT04: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển thành hình số 01, 02, 03 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng A5.
Tọa độ: X= 1159752; Y=566839

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**

Nguyễn Tuấn Huy
**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**

Hoàng Hoài

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250016983
 No.: NA251125-03KT05-06

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DỰ ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **02 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **25/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm ống hấp phụ.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)		QCVN 20: 2009/ BTNMT
					KT05	KT06	Giá trị giới hạn/ Limited value
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	6.780	2.280	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	6.657	2.215	-
3	Etyl axetat	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	2,1	0,24	1400
4	Metyl cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,014	KPH	2000
5	Cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,087	KPH	1300

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimcerts/ Test isn't accredited according to Vimcerts;
- KT05: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển thành hình số 05, 06 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng A5.
Tọa độ: X= 1159768; Y=566816
- KT06: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển chiếu xạ (quét xử lý) tại Xưởng A5.
Tọa độ: X= 1159768; Y=566817

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**

Nguyễn Tuấn Huy
**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**

Hoàng Hoài

KQ/250016984

No.: NA251125-03KT08-10

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **03 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **25/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm ống hấp phụ.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 19: 2009/ BTNMT Giá trị giới hạn/ Limited value
					KT08	KT09	KT10	
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	6.540	8.220	5.280	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	6.218	7.819	5.017	-
3	Etyl axetat	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	0,25	0,27	30,3	1400
4	Metyl cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	KPH	KPH	0,73	2000
5	Cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	KPH	KPH	0,44	1300

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimcerts/ Test isn't accredited according to Vimcerts;
- KT08: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển chiếu xạ (quét xử lý) và chuyển thành hình chuyển số 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B4. Tọa độ: X= 1159812; Y=566841
- KT09: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển chiếu xạ (quét xử lý) và chuyển thành hình chuyển số 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B4. Tọa độ: X= 1159812; Y=566842
- KT10: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển thành hình chuyển số 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B5. Tọa độ: X= 1159778; Y=566914

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**


Hoàng Hoài

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250016985
 No.: NA251125-03KT12-14

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **03 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **25/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm ống hấp phụ.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 20: 2009/ BTNMT
					KT12	KT13	KT14	Giá trị giới hạn/ Limited value
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	10.500	7.380	16.500	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	10.214	7.050	15.706	-
3	Etyl axetat	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	27,3	30,1	27,8	1400
4	Metyl cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,7	0,71	0,033	2000
5	Cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,41	0,43	0,21	1300

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- KT12: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển thành hình chuyển số 04, 05 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B5.
Tọa độ: X= 1159815; Y=566917
- KT13: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển robot line số 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B6.
Tọa độ: X= 1159817; Y=566942
- KT14: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển robot line số 03, 04, 05 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B6.
Tọa độ: X= 1159844; Y= 566903

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**


Hoàng Hoài

KQ/250016986
 No.: NA251125-03KT15

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**



VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **25/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm ống hấp phụ.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 20: 2009/ BTNMT
					KT15	Giá trị giới hạn/ Limited value
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	5.880	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	5.612	-
3	Etyl axetat	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	29,0	1400
4	Metyl cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,034	2000
5	Cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,21	1300

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimecerts/ Test isn't accredited according to Vimecerts;
- KT15: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển robot line số 06, 07 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B6.

Tọa độ: X= 1159858; Y= 566881

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**



Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**



Hoàng Hoài

KQ/250016987
 No.: NA251125-03KT16-18

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **03 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **25/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm ống hấp phụ.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 20: 2009/ BTNMT Giá trị giới hạn/ Limited value
					KT16	KT17	KT18	
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	6.600	5.160	2.460	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	6.270	4.913	2.336	-
3	Etyl axetat	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	28,1	28,1	0,71	1400
4	Metyl cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,034	0,034	KPH	2000
5	Cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,21	0,22	0,016	1300

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimcerts/ Test isn't accredited according to Vimcerts;
- KT16: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển robot line số 08, 09, 10 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B6. Tọa độ: X= 1159889; Y= 566874
- KT17: Hơi dung môi chuyển chiếu xạ (quét nước xử lý, nước chiếu xạ) tại Xưởng B6. Tọa độ: X= 1159891; Y=566888
- KT18: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển chống thấm, kiểm tra chống thấm tại Xưởng B6. Tọa độ: X= 1159882; Y=566901

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**


Hoàng Hoài

KQ/250016988

No.: NA251125-03KT19-20

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **02 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **25/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm ống hấp phụ.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)		QCVN 20: 2009/ BTNMT Giá trị giới hạn/ Limited value
					KT19	KT20	
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	10.140	4.560	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	9.685	4.316	-
3	Etyl axetat	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	0,76	0,80	1400
4	Metyl cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	KPH	KPH	2000
5	Cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,016	0,016	1300

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimecerts/ Test isn't accredited according to Vimecerts;
- KT19: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển thành hình tại Xưởng B6. Tọa độ: X= 1159880; Y=566920
- KT20: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển phun keo Desma tại Xưởng B7. Tọa độ: X= 1159884; Y= 566987

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**


Hoàng Hoài

KQ/250016989

No.: NA251125-03KT21-24

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **04 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **26/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm ống hấp phụ.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)				QCVN 20: 2009/ BTNMT
					KT21	KT22	KT23	KT24	Giá trị giới hạn/ Limited value
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	1.500	7.320	9.360	5.160	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	1.453	7.130	8.988	4.983	
3	Etyl axetat	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	3,2	3,1	3,1	0,73	1400
4	Metyl cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,034	0,032	0,036	KPH	2000
5	Cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,61	0,59	0,65	0,22	1300

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimecerts/ Test isn't accredited according to Vimecerts;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- KT21: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ phòng xử lý để tại Xưởng C5. Tọa độ: X=1159720; Y=566137
- KT22: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển chiều xạ số 01, 02, 03 tại Xưởng C5. Tọa độ: X= 1159766; Y=566169
- KT23: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển dần số 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5. Tọa độ: X= 1159779; Y=566178
- KT24: Hơi dung môi chuyển dần số 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5. Tọa độ: X= 1159779; Y=566178

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**


Hoàng Hoài

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250016990

No.: NA251125-03KT25-27

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **03 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **26/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm ống hấp phụ.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 20: 2009/ BTNMT Giá trị giới hạn/ Limited value
					KT25	KT26	KT27	
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	8.940	2.340	4.960	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	8.464	2.284	3.761	-
3	Etyl axetat	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	0,71	0,68	0,69	1400
4	Metyl cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	KPH	KPH	KPH	2000
5	Cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,22	0,22	0,22	1300

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimcerts/ Test isn't accredited according to Vimcerts;
- KT25: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển dân số 03 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5. Tọa độ: X= 1159786; Y=566183
- KT26: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển bán thành phẩm số 01 và chuyển dân số 04, 05 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5. Tọa độ: X= 1159800; Y=566155
- KT27: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển bán thành phẩm số 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5. Tọa độ: X= 1159797; Y=566152

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**


Hoàng Hoài

KQ/250016991
 No.: NA251125-03KT28-30

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DỰ ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp
 Tên mẫu/ Name of sample : Khí thải
 Số lượng/ Quantity : 03 mẫu
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 26/11/2025
 Ngày trả kết quả/ Date of result : 18/12/2025
 Mô tả mẫu/ Description : Mẫu gồm ống hấp phụ.

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 20: 2009/ BTNMT
					KT28	KT29	KT30	Giá trị giới hạn/ Limited value
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	3.420	5.460	4.860	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	3.269	5.175	4.634	-
3	Etyl axetat	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	0,66	30,8	29,9	1400
4	Metyl cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	KPH	0,27	0,25	2000
5	Cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,21	1,7	1,6	1300

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- KT28: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển dân số 06 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5. Tọa độ: X= 1159794; Y=566150
- KT29: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển dân số 07 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5. Tọa độ: X= 1159790; Y=566148
- KT30: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển dân số 08 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5. Tọa độ: X= 1159786; Y=566145

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**


Hoàng Hoài

KQ/250016992
 No.: NA251125-03KT31-32

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VIAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DƯỠNG VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **02 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **26/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm ống hấp phụ.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)		QCVN 20: 2009/ BTNMT Giá trị giới hạn/ Limited value
					KT31	KT32	
1	Lưu lượng/ Flow rate	m³/h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	3.060	7.380	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm³/h	US EPA 02	-	2.928	7.003	-
3	Etyl axetat	mg/Nm³	CEN/TS 13649:2014	0,05	28,9	0,38	1400
4	Metyl cyclohexan	mg/Nm³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,26	KPH	2000
5	Cyclohexan	mg/Nm³	CEN/TS 13649:2014	0,01	1,6	KPH	1300

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- KT32: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển dân số 10, 11, 12 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5.
Tọa độ: X= 1159774; Y=566136
- KT33: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển thành phẩm 01, 02 lần 2 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5.
Tọa độ: X= 1159764; Y=566130

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**


Hoàng Hoài

KQ/250016993
 No.: NA251125-03KT36

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILOS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **26/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm ống hấp phụ.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 20: 2009/ BTNMT
					KT36	Giá trị giới hạn/ Limited value
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	5.160	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	4.942	-
3	Etyl axetat	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	0,40	1400
4	Metyl cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	KPH	2000
5	Cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	KPH	1300

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- KT36: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển chiếu xạ 01, 02 lần 2 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C5.

Tọa độ: X= 1159748; Y=566117

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**


Hoàng Hoài

KQ/250016994
 No.: NA251125-03KT37-39

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **03 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **26/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm ống hấp phụ.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 20: 2009/ BTNMT Giá trị giới hạn/ Limited value
					KT37	KT38	KT39	
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	8.280	4.800	5.460	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	7.908	4.552	5.180	-
3	Etyl axetat	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	0,43	0,41	0,46	1400
4	Metyl cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	KPH	KPH	KPH	2000
5	Cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	KPH	KPH	KPH	1300

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimcerts/ Test isn't accredited according to Vimcerts;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- KT37: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển chiều xạ số 01, 02 (quét xử lý) tại Xưởng C6. Tọa độ: X= 1159747; Y=566104
- KT38: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển chiều xạ số 03 (quét xử lý) tại Xưởng C6. Tọa độ: X= 1159751; Y=566107
- KT39: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển dần số 01, 02 (quét xử lý) tại Xưởng C6. Tọa độ: X= 1159760; Y=566112

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**


Hoàng Hoài

KQ/250016995

No.: NA251125-03KT40-42

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **03 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **26/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm ống hấp phụ.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 20: 2009/ BTNMT
					KT40	KT41	KT42	Giá trị giới hạn/ Limited value
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	4.200	3.900	3.360	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	4.005	3.694	3.271	-
3	Etyl axetat	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	2,4	2,6	2,5	1400
4	Metyl cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,018	0,019	0,019	2000
5	Cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,043	0,043	0,044	1300

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- KT40: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển dân 03 (quét xử lý) tại Xưởng C6. Tọa độ: X= 1159761; Y=566114
- KT41: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển dân 04 (quét xử lý) tại Xưởng C6. Tọa độ: X= 1159762; Y=566115
- KT42: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển dân 05, 06, 07 (quét xử lý) tại Xưởng C6. Tọa độ: X= 1159779; Y=566127

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**


Hoàng Hoài

KQ/250016996

No.: NA251125-03KT43-45

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **03 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **26/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm ống hấp phụ.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 20: 2009/ BTNMT
					KT43	KT44	KT45	Giá trị giới hạn/ Limited value
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	3.600	6.060	4.260	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	3.471	5.813	4.154	-
3	Etyl axetat	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	10,1	10,7	10,5	1400
4	Metyl cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,054	0,055	0,055	2000
5	Cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,092	0,096	0,095	1300

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimecerts/ Test isn't accredited according to Vimecerts
- KT43: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển dân 08 (quét xử lý) tại Xưởng C6. Tọa độ: X= 1159780; Y=566128
- KT44: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển dân 09, 10 (quét xử lý) tại Xưởng C6. Tọa độ: X= 1159786; Y=566132
- KT45: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển dân 11 (quét xử lý) tại Xưởng C6. Tọa độ: X= 1159789; Y=566134

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**


Hoàng Hoài

KQ/250016997
 No.: NA251125-03KT46

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **26/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm ống hấp phụ.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 20: 2009/ BTNMT
					KT46	Giá trị giới hạn/ Limited value
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	6.000	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	5.846	-
3	Etyl axetat	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	9,9	1400
4	Metyl cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,054	2000
5	Cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,094	1300

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimecerts/ Test isn't accredited according to Vimecerts;
- KT46: Hơi dung môi chuyển dần 12, 13 (quét xử lý) tại Xưởng C6. Tọa độ: X= 1159792; Y=566137.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**


Hoàng Hoài

KQ/250016998
 No.: NA251125-03KT48

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **27/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm ống hấp phụ.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 20: 2009/ BTNMT
					KT48	Giá trị giới hạn/ (Limited value)
1	Lưu lượng/ Flow rate	m³/h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	7.440	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm³/h	US EPA 02	-	7.192	-
3	Etyl axetat	mg/Nm³	CEN/TS 13649:2014	0,05	4,4	1.400
4	Metyl cyclohexan	mg/Nm³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,038	2.000
5	Cyclohexan	mg/Nm³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,11	1.300

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
 - Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
 - QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
 - (-): Không quy định/ No specified;
 - (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimcerts/ Test isn't accredited according to Vimcerts;
 - KT48: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển bán thành phẩm 01, 02 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng C6.
- Tọa độ: X= 1159801; Y=566143.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**

Nguyễn Tuấn Huy
**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**

Hoàng Hoài

KQ/250016999

No.: NA251125-03KT49-51

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **03 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **27/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm ống hấp phụ**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 20: 2009/ BTNMT
					KT49	KT50	KT51	Giá trị giới hạn/ (Limited value)
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	1.980	4.560	5.760	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	1.892	4.408	5.513	-
3	Etyl axetat	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	4,3	4,6	0,57	1.400
4	Metyl cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,039	0,037	KPH	2.000
5	Cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,1	0,096	0,011	1.300

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimcerts/ Test isn't accredited according to Vimcerts;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- KT49: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển in logo 01 tại lầu 2 Xưởng C6. Tọa độ: X= 1159801; Y=566143
- KT50: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển in logo 02 tại lầu 2 Xưởng C6. Tọa độ: X= 1159805; Y=566142
- KT51: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển bán thành phẩm 03, 04 (quét xử lý, quét keo) tại lầu 2 Xưởng C6. Tọa độ: X= 1159801; Y=566143

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy


**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**

Hoàng Hoài

KQ/250017000
 No.: NA251125-03KT52-54

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **03 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **27/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm ống hấp phụ**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 20: 2009/ BTNMT
					KT52	KT53	KT54	Giá trị giới hạn/ (Limited value)
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	3.720	2.400	1.200	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	3.555	2.296	1.161	-
3	Etyl axetat	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	0,55	0,58	0,58	1.400
4	Metyl cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	KPH	KPH	KPH	2.000
5	Cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,011	0,011	0,011	1.300

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimcerts/ Test isn't accredited according to Vimcerts;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- KT52: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển bán thành phẩm 05 (quét xử lý, quét keo) tại lầu 2 Xưởng C6.
Tọa độ: X= 1159801; Y=566143;
- KT53: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ công đoạn chiết mực in chuyển in lụa 01 tại lầu 2 Xưởng C7.
Tọa độ: X= 1159821; Y=566063;
- KT54: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ công đoạn chiết mực in chuyển in lụa 02 tại lầu 2 Xưởng C7.
Tọa độ: X= 1159848; Y=566082.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**


Hoàng Hoài

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250017001
 No.: NA251125-03KT55-57

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lộ BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **03 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **27/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm ống hấp phụ.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 20: 2009/ BTNMT
					KT55	KT56	KT57	Giá trị giới hạn/ (Limited value)
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	5.580	7.140	2.700	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	5.336	6.874	2.586	-
3	Etyl axetat	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	0,52	0,56	3,7	1.400
4	Metyl cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	KPH	KPH	0,026	2.000
5	Cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,011	0,011	0,064	1.300

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimecerts/ Test isn't accredited according to Vimecerts;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- KT55: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển dân 1 (quét xử lý) tại Xưởng C7. Tọa độ: X= 1159781; Y=566072;
- KT56: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ chuyển dân 1 (quét xử lý) tại Xưởng C7. Tọa độ: X= 1159782; Y=566072;
- KT57: Hơi dung môi công sau hệ thống xử lý từ đoạn chiết mục in chuyển in lựa 01 tại lầu 2 Xưởng C8.
Tọa độ: X= 1159872; Y=566046.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**


Hoàng Hoài

Địa chỉ: Lô II-1, Đường số 1, Nhóm CN2, Khu công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hotline: 08 4422 7879

Email: info@navitekjsc.com

Website: www.navitekjsc.com

KQ/250017002

No.: NA251125-03KT58-59

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **02 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **27/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm ống hấp phụ.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)		QCVN 20: 2009/ BTNMT
					KT58	KT59	Giá trị giới hạn/ (Limited value)
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	1.320	2.280	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	1.268	2.176	-
3	Etyl axetat	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	3,7	3,8	1.400
4	Metyl cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,025	0,025	2.000
5	Cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,068	0,068	1.300

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- (-): Không quy định/ No specified;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimcerts/ Test isn't accredited according to Vimcerts;
- KT58: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ công đoạn chiết mục in chuyển in lựa 02 tại lần 2 Xưởng C8.
Tọa độ: X= 1159846; Y=566028;
- KT59: Hơi dung môi sau hệ thống xử lý từ công đoạn chiết mục in chuyển in lựa 03 tại lần 2 Xưởng C8.
Tọa độ: X= 1159816; Y=566006.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**


Hoàng Hoài

KQ/250017003
 No.: NA251125-03KT60

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **28/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm 1 giấy lọc, 1 chai dung dịch.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 19: 2009/ BTNMT
					KT60	Cột B/ (Column B (Kp=0,8; Kv=1))
1	Lưu lượng/ Flow rate	m³/h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	10.200	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm³/h	US EPA 02	-	9.633	-
3	Bụi tổng (PM)/ Total Particulate Matter	mg/Nm³	US EPA 05	0,2	1,4	160

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimecerts/ Test isn't accredited according to Vimecerts;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KT60: Hệ thống xử lý bụi xử lý từ chuyên mài số 01 (ống thải số 01) tại Xưởng C5. Toạ độ: X=1159727; Y=566142

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**


Hoàng Hoài

KQ/250017004
 No.: NA251125-03KT61-63

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **03 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **28/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm 3*(1 giấy lọc, 1 chai dung dịch).**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 19: 2009/ BTNMT Cột B/ (Column B (Kp=0,8; Kv=1))
					KT61	KT62	KT63	
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	7.620	10.200	10.200	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	7.186	12.052	9.633	-
3	Bụi tổng (PM)/ Total Particulate Matter	mg/Nm ³	US EPA 05	0,2	1,6	1,4	1,7	160

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimcerts/ Test isn't accredited according to Vimcerts;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KT61: Hệ thống xử lý bụi xử lý từ chuyển mài số 01 (ống thổi số 02) tại Xưởng C5. Tọa độ: X=1159730; Y=566142;
- KT62: Hệ thống xử lý bụi xử lý từ chuyển mài số 02 (ống thổi số 01) tại Xưởng C5. Tọa độ: X=1159733; Y=566146;
- KT63: Hệ thống xử lý bụi xử lý từ chuyển mài số 02 (ống thổi số 02) tại Xưởng C5. Tọa độ: X=1159730; Y=566146.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**

Nguyễn Tuấn Huy
**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**

Hoàng Hoài

KQ/250017005

No.: NA251125-03KT64-66

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DƯ ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **03 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **28/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm 3*(1 giấy lọc, 1 chai dung dịch).**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 19: 2009/ BTNMT Cột B/ (Column B (Kp=0,8; Kv=1))
					KT64	KT65	KT66	
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	7.740	5.100	7.920	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	7.437	4.895	7.652	-
2	Bụi tổng (PM)/ Total Particulate Matter	mg/Nm ³	US EPA 05	0,2	1,8	1,4	1,6	160

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimcerts/ Test isn't accredited according to Vimcerts;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KT64: Hệ thống xử lý bụi xử lý từ chuyển mài số 03 (ống thổi số 01) tại Xưởng C5. Tọa độ: X=1159740; Y=566151;
- KT65: Hệ thống xử lý bụi xử lý từ chuyển mài số 03 (ống thổi số 02) tại Xưởng C5. Tọa độ: X=1159740; Y=566149;
- KT66: Hệ thống xử lý bụi xử lý từ chuyển mài số 04 (ống thổi số 01) tại Xưởng C5. Tọa độ: X=1159747; Y=566155.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**


Hoàng Hoài

KQ/250017006
 No.: NA251125-03KT67

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **28/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm 1 giấy lọc, 1 chai dung dịch.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 19: 2009/ BTNMT
					KT67	Cột B/ (Column B (Kp=0,8; Kv=1))
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	12.060	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	11.674	-
3	Bụi tổng (PM)/ Total Particulate Matter	mg/Nm ³	US EPA 05	0,2	1,4	160

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimecerts/ Test isn't accredited according to Vimecerts;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KT67: Hệ thống xử lý bụi xử lý từ chuyên mài số 04 (ống thải số 02) tại Xưởng C5. Tọa độ: X=1159745; Y=566155

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**

Nguyễn Tuấn Huy
**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**

Hoàng Hoài

KQ/250017007
 No.: NA251125-03KT68

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **28/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm 1 giấy lọc, 1 chai dung dịch**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 19: 2009/ BTNMT
					KT68	Cột B/ (Column B (Kp=0,8; Kv=1))
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	14.700	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	13.891	-
3	SO ₂	mg/Nm ³	QT-KT-008	0 ÷ 13.100	0	400
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	QT-KT-008	0 ÷ 940	0	680
5	CO	mg/Nm ³	QT-KT-008	0 ÷ 11.400	0,76	800
6	Bụi tổng (PM)/ Total Particulate Matter	mg/Nm ³	US EPA 05	0,2	9,5	160

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimecerts/ Test isn't accredited according to Vimecerts;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KT68: Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ chuyển cắt laser tại Xưởng B6. Tọa độ: X= 1159859; Y=566931

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**

Nguyễn Tuấn Huy
**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**

Hoàng Hoài

KQ/250017008
 No.: NA251125-03KT69

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **28/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm 1 giấy lọc, 1 chai dung dịch, 2 ống hấp phụ.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)	QCVN 19: 2009/ BTNMT Cột B/ (Column B (Kp=0,8; Kv=1))
					KT69	
1	Lưu lượng/ Flow rate	m³/h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	4.980	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm³/h	US EPA 02	-	4.693	-
3	SO ₂	mg/Nm³	QT-KT-008	0 ÷ 13.100	0	400
4	Bụi tổng (PM)/ Total Particulate Matter	mg/Nm³	US EPA 05	0,2	1,3	160
5	Styren	mg/Nm³	CEN/TS 13649:2014	0,05	KPH	100 ^(a)
6	Phenol	mg/Nm³	CEN/TS 13649:2014	0,05	KPH	19 ^(a)
7	1,3-Butadien	mg/Nm³	CEN/TS 13649:2014	0,05	KPH	2200 ^(a)

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Inorganic Substances and Dusts;
- ^(a): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- ^(*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimecerts/ Test isn't accredited according to Vimecerts;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- KT69: Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ máy trộn (lưu hoá) sản xuất để ngoài tại Xưởng C9. Tọa độ: X= 1159634; Y=566179.

**TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy

**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**


Hoàng Hoài

KQ/250017009

No.: NA251125-03KT70-72

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**


VILAS 1399

Tên khách hàng/ Customer : **CÔNG TY TNHH DUY ĐỨC VIỆT NAM**
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : **Lô BIV, CI-10, Khu Công Nghiệp Tân Hương, Xã Tân Hương, Tỉnh Đồng Tháp**
 Tên mẫu/ Name of sample : **Khí thải**
 Số lượng/ Quantity : **03 mẫu**
 Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **27/11/2025**
 Ngày trả kết quả/ Date of result : **18/12/2025**
 Mô tả mẫu/ Description : **Mẫu gồm ống hấp phụ.**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Giới hạn phát hiện (Limit of detection)	Kết quả (Result)			QCVN 20: 2009/ BTNMT Giá trị giới hạn/ (Limited value)
					KT70	KT71	KT72	
1	Lưu lượng/ Flow rate	m ³ /h	US EPA 02	0 ÷ 4.718.340	4.740	5.400	3.900	-
2	Lưu lượng/ Flow rate (*)	Nm ³ /h	US EPA 02	-	4.516	5.138	3.740	-
3	Etyl axetat	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,05	2,6	2,5	2,6	1400 ^(a)
4	Metyl cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,018	0,018	0,018	2000 ^(a)
5	Cyclohexan	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	0,01	0,04	0,039	0,039	1300 ^(a)

Ghi chú/Notes:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo, không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này/ Test results are valid for the analysis sample only and at the time of measurement, Partial copies of this test result sheet are not allowed;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu / Sample name and customer name are recorded according to the request of the place of sending the sample.;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 7 days after released the test results;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ/ National Technical Regulation on Industrial Emission of Organic Substances;
- (*): Phép thử chưa được chứng nhận Vimecerts/ Test isn't accredited according to Vimecerts;
- (-): Không quy định/ No specified;
- KT70: Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyển thành hình 01, 02, 03 (quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B8.
Tọa độ: X = 1159919; Y = 567003
- KT71: Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyển thành hình 04(quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B8.
Tọa độ: X = 1159881, Y = 567003
- KT72: Hệ thống xử lý hơi dung môi từ chuyển thành hình 05(quét xử lý, quét keo) tại Xưởng B8.
Tọa độ: X = 115881; Y = 566971

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
(HEAD OF TESTING LAB)**


Nguyễn Tuấn Huy


**TỔNG GIÁM ĐỐC
(GENERAL DIRECTOR)**

Hoàng Hoài